

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 639/2026/DS-PT
Ngày 14-7-2026
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành
Ông Lê Thành Trung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thu Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Ông Nguyễn Anh Định
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 361/2026/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2026 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2026/DS-ST ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 603/2026/QĐPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trịnh Thị Kiều N, sinh năm 1968; Căn cước công dân số 082168013653 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 20/12/2021 (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1970; Căn cước công dân số 083070020326 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 20/12/2021 (có mặt).

Cùng nơi cư trú: Số D, ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm 1990; nơi cư trú: Số D, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Lê Thị R, sinh năm 1956; Căn cước công dân số 083156008927 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/8/2021 (vắng mặt).

2. Ông Mai Tấn V, sinh năm 1953; Căn cước công dân số 083053002938 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/8/2021 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1951; nơi cư trú: ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị R và ông Mai Tấn V – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Do có mối quan hệ quen biết, vợ chồng bà N và ông B là con nuôi của vợ chồng bà R, ông V nên vợ chồng bà N, ông B có cho vợ chồng bà R, ông V vay tiền nhiều lần và mượn vàng nhưng các lần vay mượn cụ thể thì không nhớ rõ. Sau đó đến ngày 12/11/2012 các bên thống nhất chốt nợ lại với nhau cụ thể như sau:

Tiền nợ gốc tổng cộng là 368.290.000 đồng.

Vàng: vợ chồng bà R còn nợ của vợ chồng bà N tổng số vàng là 10 chỉ vàng 24kara (9999) và 02 chỉ vàng 18kara (vàng 7,5 tuổi).

Khi thống nhất nợ thì vợ chồng bà R hứa là sẽ trả nợ cho vợ chồng bà N nhưng không trả nên khoảng năm 2013 vợ chồng bà N khởi kiện đến Tòa án và Tòa án đã giải quyết bằng quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên. Sau đó bà N có yêu cầu Thi hành án, trong giai đoạn thi hành án thì bà R yêu cầu vợ chồng bà N rút đơn yêu cầu Thi hành án để bà R không bị ngăn chặn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó bà R vay tiền ngân hàng trả tiền nợ cho vợ chồng bà nên bà N rút đơn yêu cầu thi hành án.

Khi thỏa thuận rút đơn yêu cầu thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xong thì vợ chồng bà N và vợ chồng bà R cùng đến Ủy ban nhân dân xã P ký tờ cam kết ngày 29/6/2022 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P.

Tờ cam kết ngày 29/6/2022 có nội dung:

- Lần 01: vào ngày 29/6/2022 bà R, ông V trả trước cho ông B, bà N số tiền 10.000.000 đồng (đã trả xong 10.000.000 đồng cho ông B, bà N).

- Lần 02: trong vòng 01 năm kể từ ngày 29/6/2022 đến ngày 29/6/2023 bà R, ông V sẽ trả cho ông B, bà N 10 chỉ vàng 24k, 02 chỉ vàng 18k.

- Lần 3: bà R, ông V giao cho ông B, bà N 250m² đất để cầm trừ số tiền vay là 368.290.000 đồng và tiền lãi là 280.000.000 đồng (tiền lãi suất ngân hàng 7%/năm trong 9 năm (từ tháng 4/2013 - tháng 6/2022)). Trong vòng 03 năm trả

dứt số tiền nêu trên, trả dứt tiền ông B, bà N sẽ trả lại đất, thời gian chưa trả tiền ông B, bà N canh tác phần đất trên.

- Hai bên đồng ý theo sự thỏa thuận trên. Ông B, bà N sẽ rút đơn khởi kiện tại Thi hành án huyện C.

- Nếu ông V, bà R không thực hiện đúng như lời hứa thì bên ông B, bà N có quyền khởi kiện tiếp.

Sau khi ký Tờ cam kết vợ chồng ông V, bà R không có giao cho ông B, bà N phần đất 250m² để canh tác như thỏa thuận đã nêu.

Việc ông V, bà R với ông B, bà N ký tờ cam kết ngày 29/6/2022 là đã xác lập một giao dịch dân sự mới, không liên quan đến vụ việc mà Tòa án đã giải quyết trước đây. Do vợ chồng ông V, bà R không thực hiện đúng theo thỏa thuận của Tờ cam kết ngày 29/6/2022 nên nay bà N và ông B khởi kiện yêu cầu:

- Bà Lê Thị R và ông Mai Tấn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N và ông B số tiền nợ gốc còn thiếu là 368.290.000đ (Ba trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng) và số tiền lãi còn nợ là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi suất 0,83%/tháng của số tiền nợ gốc 368.290.000 đồng tính từ ngày 29/6/2022 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án, tạm tính tiền lãi từ ngày 29/6/2022 đến ngày 29/9/2025 (39 tháng x 0,83%/tháng x 368.290.000 đồng) là 119.215.473 đồng.

- Bà Lê Thị R và ông Mai Tân V1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N và ông B 10 (mười) chỉ vàng 24kara (9999) và 02 (hai) chỉ vàng 18kara (7 tuổi).

- Đối với 10 (mười) chỉ vàng 24k và 02 (hai) chỉ vàng 18k tiền lãi là 280.000.000 đồng thì bà N và ông B không yêu cầu tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 368.290.000 đồng nợ gốc. Đối với 02 (hai) chỉ vàng 18kara thì nay nguyên đơn yêu cầu vàng 18kara 7 tuổi.

Đối với phần đất diện tích 250m² ghi trong Tờ cam kết đề ngày 29/6/2022 thì nguyên đơn không tranh chấp, không yêu cầu gì trong vụ án này.

Bị đơn bà Lê Thị R trình bày: Bà thừa nhận do có mối quan hệ quen biết nên bà có vay tiền và vàng của bà N nhiều lần nhưng cụ thể các lần vay mượn thì bà không nhớ rõ do đã lâu. Trong thời gian vay mượn tiền thì bà có tham gia hội và bà N hót hội lấy tiền đó để trả nợ của bà nhưng bà không có giữ giấy tờ nên không biết đã trả cụ thể bao nhiêu, thời gian nào. Mỗi lần vay mượn bà đều có ghi trong cuốn sổ do bà N giữ, bà yêu cầu bà N giao cuốn sổ này cho bà để bà xem tiền vay thì bà sẽ trả tiền cho bà N.

Trước đây vợ chồng bà N đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết số tiền vay mượn trên và Tòa án đã giải quyết xong nên bà N có yêu cầu Thi hành án, trong giai đoạn thi hành án bà N rút đơn yêu cầu Thi hành án để tháo dỡ việc ngăn

chặn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà, sau đó bà sẽ về vay tiền ngân hàng để trả tiền cho vợ chồng bà N.

Sau khi thỏa thuận bà N rút đơn yêu cầu thi hành án tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre thì vợ chồng bà N với vợ chồng bà cùng đến Ủy ban nhân dân xã P ký tờ cam kết đề ngày 29/6/2022, được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 29/6/2022. Bà R thừa nhận chữ ký trong tờ cam kết là do bà ký và viết tên nhưng khi ký bà không đọc nội dung. Bà cũng không có giao phần đất nào cho bà N và ông B canh tác.

Về tiền vay và tiền lãi nguyên đơn nêu thì bà không đồng ý.

Đối với 10 (mười) chỉ vàng 24k (9999) thì bà R thừa nhận trước đây có mượn và chưa trả cho nguyên đơn số vàng này. Đối với 02 (hai) chỉ vàng 18k (vàng 7 tuổi, không phải vàng 7,5 tuổi) thì bà có mượn nhưng bà đã trả hai chỉ vàng này cho nguyên đơn xong.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà không đồng ý.

Bà và ông Mai Tấn V là vợ chồng hợp pháp, hiện nay vẫn sống chung nhà nhưng việc ai người đó làm.

Bị đơn ông Mai Tấn V trình bày: Trước đây ông không biết ông B, bà N, sau khi giữa ông B, bà N với bà R có phát sinh tranh chấp tiền, vàng ông mới biết ông B, bà N. Việc vay mượn giữa ông B, bà N với bà R như thế nào thì ông hoàn toàn không biết.

Sự việc năm 2013 ông B, bà N khởi kiện ông có nghĩa vụ liên đới với bà R trả tiền thì lúc đó ông ủy quyền cho con để đến Tòa án giải quyết. Sau đó, bà N đến nhà gặp ông nói là phần đất của ông bị Thi hành án huyện C phong tỏa, bà N kêu ông đưa 10.000.000 đồng cho bà N để bà N làm đơn rút đơn yêu cầu thi hành án, để dỡ phong tỏa phần đất của ông. Lúc đầu là bà N làm tờ hứa nhưng sau đó là Tờ cam kết đề ngày 29/6/2022 được Ủy ban nhân dân xã P chứng thực ngày 29/6/2022, ông V thừa nhận là chữ ký và họ tên của ông trong tờ cam kết là do ông ký và viết nhưng không có đọc nội dung. Ông V không biết ký tờ cam kết là phải trả nợ cho nguyên đơn.

Sau khi ký cam kết ông cũng không có giao phần đất nào cho nguyên đơn canh tác. Ông và bà R là vợ chồng hợp pháp, hiện nay vẫn sống chung nhà, tuy nhiên việc bà R vay tiền của nguyên đơn thì ông không biết, do mỗi người tự làm tự sinh sống.

Ông V không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do ông không có vay tiền của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2026/DS-ST ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ các Điều 166, 351, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị Kiều N, ông Nguyễn Văn B đối với bị đơn bà Lê Thị R, ông Mai Tấn V về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”. Cụ thể:

Buộc bà Lê Thị R, ông Mai Tấn V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trịnh Thị Kiều N, ông Nguyễn Văn B số tiền nợ gốc là 368.290.000đ (ba trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng), nợ lãi là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng), 10 (mười) chỉ vàng 24kara (9999) và 02 (hai) chỉ vàng 18kara (vàng 7 tuổi). Ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận nguyên đơn không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với phần diện tích 250m² nêu trong Tờ cam kết ngày 29/6/2022.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026 bà Lê Thị R và ông Mai Tấn V cùng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn H1 đại diện theo ủy quyền của bà R và ông V trình bày: bà R và ông V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả số nợ trên vì số tiền bà R nợ bà N là tiền cho vay nặng lãi. Việc bà R thiếu nợ bà N, ông V không biết nên ông V không đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ.

Nguyên đơn bà N và ông B trình bày: không đồng ý kháng cáo của bị đơn, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị R và ông Mai Tấn V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2026/DS-ST ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

Về án phí dân sự: Bà R và ông V là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị R và ông Mai Tấn V nộp trong hạn luật định, phù hợp quy định Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị R và ông Mai Tấn V: Xét Tờ cam kết ngày 29/6/2022 được xác lập giữa bà Trịnh Thị Kiều N, ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị R, ông Mai Tấn V có chữ ký của các bên, được các bên thừa nhận và có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (bút lục 26-27), chứng minh giao dịch được các bên xác lập là có thật nên đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.1] Căn cứ nội dung Tờ cam kết ngày 29/6/2022 thể hiện sự thỏa thuận giữa bà R, ông V với bà N, ông B về nghĩa vụ trả nợ như sau: Ngày 29/6/2022 trả 10.000.000 đồng; đổi với 10 chỉ vàng 24K và 02 chỉ vàng 18K trả trong thời hạn một năm kể từ ngày 29/6/2022 đến 29/6/2023; Phần tiền trả bằng cách thế 250m² đất với số tiền 368.290.000 đồng (gốc) lãi suất ngân hàng 7%/năm trong 9 năm (từ tháng 4/2013 – tháng 6/2022) (số tiền 280.000.000 đồng). Thời gian trả 03 năm trả dứt số tiền trên. Như vậy, nội dung Tờ cam kết thể hiện các bên tự nguyện thỏa thuận xác lập lại giao dịch đổi với số vàng, tiền bà R, ông V đã nợ.

[2.2] Bà R cho rằng số tiền, vàng trên đã giải quyết xong theo quyết định số: 36/2013/QĐST-DS ngày 24/4/2013 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã có Quyết định số 31/2022/QĐ-CCTHADS ngày 14/7/2022 đình chỉ thi hành án do ông Nguyễn Văn B và bà Trịnh Thị Kiều N rút yêu cầu (bút lục 55). Các bên đã thỏa thuận xác lập lại giao dịch mới theo Tờ cam kết ngày 29/6/2022 và sau khi thỏa thuận trả nợ bà R, ông V không thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận nên bà N, ông B khởi kiện là có căn cứ. Bà R và ông V cùng ký tên vào Tờ cam kết ngày 29/6/2022, do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà R và ông V có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 368.290.000 đồng, nợ lãi là 280.000.000 đồng, 10 chỉ vàng 24K (9999) và 02 chỉ vàng 18K (vàng 7 tuổi); ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi; ghi nhận nguyên đơn không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với phần diện tích 250m² nêu trong Tờ cam kết ngày 29/6/2022 là phù hợp quy định Điều 166 và Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi kháng cáo, bà R và ông V không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào mới, vì vậy kháng cáo của bà R và ông V không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thảo luận thống nhất không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị R và ông Mai Tấn V. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 27/2026/DS-ST ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 -Vĩnh Long.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà R và ông V được miễn án phí dân sự phúc thẩm do có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp người cao tuổi.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định trên có căn cứ chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị R và ông Mai Tấn V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2026/DS-ST ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị Kiều N, ông Nguyễn Văn B đối với bị đơn bà Lê Thị R, ông Mai Tấn V.

Buộc bà Lê Thị R, ông Mai Tấn V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trịnh Thị Kiều N, ông Nguyễn Văn B số tiền nợ gốc là 368.290.000đ (Ba trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm chín mươi nghìn đồng), nợ lãi là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng), 10 (mười) chỉ vàng 24K (9999) và 02 (hai) chỉ vàng 18K (vàng 7 tuổi). Ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận nguyên đơn không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần diện tích 250m² nêu trong Tờ cam kết ngày 29/6/2022.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị R và ông Mai Tấn V được miễn án phí dân sự phúc thẩm do có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp người cao tuổi.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, Điều 4 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện và thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 34, 36 và Điều 71 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT II - TATC;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng GDKTNV&THA TAND TVL;
- TAND khu vực 5 - Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 5 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- PTHADS khu vực 5 - Vĩnh Long
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Mỹ Dung